

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 13. Luận giải về đặc điểm của sự bố thí và các vấn đề liên hệ

13. Dānalakkhaṇādivinicchaya-kathā

13. Lời Giải Thích Về Sự Quyết Định Liên Quan Đến Đặc Tính Của Sự Cho, v.v.

69. Dānavissāsaggāhehi lābhassa pariṇāmananti ettha tāva dāna

nti attano santakassa cīvarādīparikkhārassa saddhivihārikādīsu yassa kassaci dānaṃ. Tatridaṃ dānalakkhaṇaṃ – “idaṃ tuyhaṃ demi dadāmi dajjāmi oṇojemi pariccajāmi vissajjāmi”ti vā “itthannāmassa demi...pe... vissajjāmi”ti vā vadati, sammukhāpi parammukhāpi dinnamyeva hoti. “Tuyhaṃ gaṇhāhi”ti vutte “mayhaṃ gaṇhāmi”ti vadati, sudinnaṃ suggahitaṃ. “Tava santakaṃ karohi, tava santakaṃ hotu, tava santakaṃ hoti”ti vutte “mama santakaṃ karomi, mama santakaṃ hotu, mama santakaṃ karissāmi”ti vadati, dudinnaṃ duggahitaṃ. Neva dātā dātum jānāti, na itaro gaheṭum, sace pana “tava santakaṃ karohi”ti vutte “sādhu, bhante, mayhaṃ gaṇhāmi”ti gaṇhāti, suggahitaṃ. Sace pana eko “idaṃ cīvaraṃ gaṇhāhi”ti vadati, itaro “na gaṇhāmi”ti vadati, puna so “dinnaṃ mayā tuyhaṃ, gaṇhāhi”ti vadati, itaropi “na mayhaṃ iminā attho”ti vadati, tato purimopi “mayā dinna”nti dasāhaṃ atikkāmeti, pacchimopi “mayā paṭikkhitta”nti, kassa āpattīti? Na kassaci. Yassa pana ruccati, tena adhiṭṭhahitvā paribhuñjitabbaṃ. “Itthannāmassa dehī”ti dinnaṃ yāva parassa hatthaṃ na pāpuṇāti, tāva yo paṇṇati, tasseva santakaṃ, “itthannāmassa dammi”ti dinnaṃ pana yassa paṇṇati, tassa santakaṃ. Tasmā bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇṇati “idaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī”ti. So antarāmagge yo paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitaṃ. Yassa paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitaṃ.

69. Việc chuyển hướng lợi lộc bằng sự cho và sự lấy do tin tưởng, trong đó, trước hết **sự cho** là việc cho đi vật dụng y phục, v.v., thuộc sở hữu của mình cho bất cứ ai trong số các vị đồng trú, v.v. Đây là đặc tính của sự cho – khi nói: “Tôi cho ông vật này, tôi tặng, tôi xin dâng, tôi xin biếu, tôi xin từ bỏ, tôi xin xả ly,” hoặc nói: “Tôi cho... tôi xin xả ly cho người tên là...,” thì dù có mặt hay vắng mặt, vật đó cũng đã được cho. Khi được nói: “Hãy nhận lấy cho ông,” và người kia nói: “Tôi nhận lấy cho tôi,” thì đó là cho đúng cách và nhận đúng cách. Khi được nói: “Hãy làm cho nó thành của ông, mong nó là của ông, nó là của ông,” và người kia nói: “Tôi làm cho nó thành của tôi, mong nó là của tôi, tôi sẽ làm cho nó thành của tôi,” thì đó là cho sai cách và nhận sai cách. Người cho không biết cách

cho, người kia không biết cách nhận. Tuy nhiên, nếu khi được nói: “Hãy làm cho nó thành của ông,” người kia nhận và nói: “Tốt lắm, thưa ngài, con xin nhận cho con,” thì đó là nhận đúng cách. Tuy nhiên, nếu một người nói: “Hãy nhận y này,” và người kia nói: “Tôi không nhận,” người trước lại nói: “Tôi đã cho ông [□□□], hãy nhận đi,” và người kia cũng nói: “Tôi không cần đến vật này,” rồi người trước cứ cho rằng: “Tôi đã cho,” và để quá mười ngày, người sau cũng cho rằng: “Tôi đã từ chối,” thì ai phạm tội? Không ai cả. Người nào muốn, thì nên chú nguyện rồi sử dụng. Vật được cho với lời dặn: “Hãy đưa cho người tên là...,” chừng nào chưa đến tay người kia, thì vẫn thuộc về người gửi. Nhưng vật được cho với lời nói: “Tôi cho người tên là...,” thì thuộc về người được gửi đến. Do đó, một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời dặn: “Hãy đưa chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nếu lấy y do tin tưởng vào người gửi, thì đó là nhận đúng cách. Nếu lấy do tin tưởng vào người được gửi đến, thì đó là nhận sai cách.

Bhikkhu (mahāva. 378-379) bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dehī”ti. So antarāmagge suṇāti “yo paṇṇati, so kālakato”ti, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam. Yassa paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dehī”ti. So antarāmagge suṇāti “yassa paṇṇati, so kālakato”ti, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam. Yo paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dehī”ti. So antarāmagge suṇāti “ubho kālakatā”ti, yo paṇṇati, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam. Yassa paṇṇati, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti. So antarāmagge yo paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam. Yassa paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti. So antarāmagge suṇāti “yo paṇṇati, so kālakato”ti, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam. Yassa paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti. So antarāmagge suṇāti “yassa paṇṇati, so kālakato”ti, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam. Yo paṇṇati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam. Bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaram paṇṇati “imaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti. So antarāmagge suṇāti “ubho kālakatā”ti. Yo paṇṇati, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam. Yassa paṇṇati, tassa matakacīvaram adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam.

Một vị Tỳ-khưu (mahāva. 378-379) gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời dặn: “Hãy đưa chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Người gửi đã qua đời,” liền chú nguyện chiếc y của người đã mất đó, thì đó là chú nguyện đúng. Nếu lấy do tin tưởng vào người được gửi đến, thì đó là nhận sai cách. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời dặn: “Hãy đưa chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Người được gửi đến đã qua đời,” liền chú nguyện

chiếc y của người đã mất đó, thì đó là chú nguyện sai. Nếu lấy do tin tưởng vào người gửi, thì đó là nhận đúng cách. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời dặn: “Hãy đưa chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Cả hai đều đã qua đời,” liền chú nguyện chiếc y của người gửi đã mất, thì đó là chú nguyện đúng. Nếu chú nguyện chiếc y của người được gửi đến đã mất, thì đó là chú nguyện sai. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời nói: “Tôi cho chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nếu lấy do tin tưởng vào người gửi, thì đó là nhận sai cách. Nếu lấy do tin tưởng vào người được gửi đến, thì đó là nhận đúng cách. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời nói: “Tôi cho chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Người gửi đã qua đời,” liền chú nguyện chiếc y của người đã mất đó, thì đó là chú nguyện sai. Nếu lấy do tin tưởng vào người được gửi đến, thì đó là nhận đúng cách. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời nói: “Tôi cho chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Người được gửi đến đã qua đời,” liền chú nguyện chiếc y của người đã mất đó, thì đó là chú nguyện đúng. Nếu lấy do tin tưởng vào người gửi, thì đó là nhận sai cách. Một vị Tỳ-khưu gửi một chiếc y trong tay một vị Tỳ-khưu khác với lời nói: “Tôi cho chiếc y này cho người tên là...” Vị đó, trên đường đi, nghe tin: “Cả hai đều đã qua đời.” Nếu chú nguyện chiếc y của người gửi đã mất, thì đó là chú nguyện sai. Nếu chú nguyện chiếc y của người được gửi đến đã mất, thì đó là chú nguyện đúng.

Pariccajitvā dinnam puna kenaci kāraṇena kupito āharāpetum na labhati. Attanā dinnampi hi cīvaram sakasaññāya acchindato nissaggiyam, aññam parikkhāram antamaso sūcimpi acchindato dukkaṭam. Sace pana “bhante, tumhākaṃ idaṃ sārappa”nti sayameva deti, gahetum vaṭṭati. Atha pana “āvuso, mayaṃ tuyham ‘vattapaṭivattam karissati, amhākaṃ santike upajjham gaṇhissati, dhammam pariyāpuṇissatī’ti cīvaram adamhā, so dāni tvam na vattam karosi, na upajjham gaṇhāsi, na dhammam pariyāpuṇāsī’ti evamādini vutto “bhante, cīvaratthāya maññe bhaṇatha, idaṃ vo cīvara”nti deti, evampi vaṭṭati. Disāpakkamantam vā pana daharam “nivattetha na”nti bhaṇati, so na nivattati, cīvare gahetvā nirundhathāti, evañce nivattati, sādhu. Sace “pattacīvaratthāya maññe tumhe bhaṇatha, gaṇhatha na”nti deti, evampi vaṭṭati. Vibbhamantam vā disvā “mayaṃ tuyham ‘vattam karissatī’ti pattacīvaram adamhā, so dāni tvam vibbhamitvā carasī’ti vadati, itaro “gaṇhatha tumhākaṃ pattacīvara”nti deti, evampi vaṭṭati. “Mama santike upajjham gaṇhantasessa demi, aññattha gaṇhantassa na demi, vattam karontasessa demi, akarontassa na demi, dhammam pariyāpuṇantasessa demi, apariyāpuṇantassa na demi, avibbhamantasessa demi, vibbhamantassa na demī’ti evam pana dātum na vaṭṭati, dadato dukkaṭam, āharāpetum pana vaṭṭati, vissajjetvā dinnam acchinditvā gaṇhanto

bhaṇḍagghena kāretabbo. Ayaṃ tāva dāne vinicchayo.

Vật đã từ bỏ và cho đi, không thể vì một lý do nào đó nổi giận mà đòi lại. Ngay cả y phục do chính mình cho đi, nếu đoạt lại với ý thức là của mình, thì phạm tội phải xả bỏ; nếu đoạt lại các vật dụng khác, dù chỉ là cây kim, thì phạm tội Tác Ác. Tuy nhiên, nếu người kia tự ý đưa lại và nói: “Thưa ngài, vật này thích hợp với ngài,” thì được phép nhận. Hoặc, nếu bị nói những lời như: “Này hiền giả, chúng tôi đã cho ông y phục vì nghĩ rằng ông sẽ làm tròn phận sự, sẽ nhận chúng tôi làm thầy tế độ, sẽ học hỏi giáo pháp, nhưng nay ông không làm tròn phận sự, không nhận thầy tế độ, không học hỏi giáo pháp,” và người kia nói: “Thưa ngài, chắc các ngài nói vì y phục, đây là y của các ngài,” rồi đưa lại, như vậy cũng được phép. Hoặc, khi nói với một vị trẻ đang định bỏ đi: “Có quay lại không?”, vị đó không quay lại, (liền nói): “Hãy giữ lấy y lại để ngăn cản,” nếu làm vậy mà vị đó quay lại, thì tốt. Nếu vị đó nói: “Chắc các ngài nói vì y bát, xin hãy nhận lấy,” rồi đưa lại, như vậy cũng được phép. Hoặc, khi thấy một vị đang hoàn tục, liền nói: “Chúng tôi đã cho ông y bát vì nghĩ rằng ông sẽ làm tròn phận sự, nay ông lại hoàn tục,” người kia nói: “Xin hãy nhận lại y bát của các ngài,” rồi đưa lại, như vậy cũng được phép. Tuy nhiên, không được phép cho với điều kiện như: “Tôi chỉ cho người nhận tôi làm thầy tế độ, không cho người nhận người khác; chỉ cho người làm tròn phận sự, không cho người không làm; chỉ cho người học hỏi giáo pháp, không cho người không học; chỉ cho người không hoàn tục, không cho người hoàn tục.” Người cho như vậy phạm tội Tác Ác, nhưng được phép đòi lại. Người đoạt lại vật đã từ bỏ và cho đi mà không được trả lại, thì phải bị phạt theo giá trị của vật đó. Đây là sự quyết định về việc cho.

70. Vissāsaggāhalakkhaṇaṃ pana iminā suttana jānitabbam –

70. Còn đặc tính của việc lấy do tin tưởng thì phải được biết qua kinh này:

“Anujānāmi, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgatassa vissāsaṃ gahetuṃ sandiṭṭho ca hoti, sambhatto ca, ālapito ca, jīvati ca, gahite ca attamano hoti”ti (mahāva. 356).

“Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép lấy do tin tưởng đối với người hội đủ năm yếu tố: là người quen biết, là bạn thân, đã ngỏ lời, còn sống, và vui lòng khi được lấy.” (mahāva. 356).

Tattha (pārā. aṭṭha. 1.131) **sandiṭṭhoti** diṭṭhamattakamitto. **Sambhattoti** daḷhamitto. **Ālapitoti** “mama santakaṃ yaṃ icchasi, taṃ gaṇheyyāsi, āpucchitvā gahaṇe kāraṇaṃ natthī”ti vutto. **Jīvati**ti anuṭṭhānaseyyāya sayitopi yāvajjīvitindriyupacchedaṃ na pāpuṇāti. **Gahite ca attamanoti** gahite tuṭṭhacitto hoti. “Evaṇupassa santakaṃ gahite me attamano bhavissati”ti jānantena gahetuṃ vaṭṭati. Anavasesapariyādānavasena cetāni pañcaṅgāni vuttāni, vissāsaggāho pana tīhi aṅgehi ruhati sandiṭṭho, jīvati, gahite attamano, sambhatto, jīvati, gahite attamano, ālapito, jīvati, gahite attamanoti. Yo pana na jīvati, na ca gahite attamano hoti, tassa santakaṃ vissāsaggāhena gahitampi puna

dātabbam. Dadamānena ca matakadhanam tāva ye tassa dhane issarā gahaṭṭhā vā pabbajitā vā, tesam dātabbam. Anattamanassa santakam tasseva dātabbam, yo pana paṭhamamyeva “suṭṭhu katam tayā mama santakam gaṇhantenā”ti vacībhedenā vā cittuppādamattena vā anumoditvā pacchā kenaci kāraṇena kupito, paccāharāpetum na labhati, yopi adātukāmo, cittaena pana adhivāseti, na kiñci vadati, sopi puna paccāharāpetum na labhati. Yo pana “mayā tumhākam santakam gahitam vā paribhuttaṃ vā”ti vutte “gahitam vā hotu paribhuttaṃ vā, mayā pana tam kenacideva karaṇīyena ṭhapitam, tam pākatikam kātum vaṭṭatī”ti vadati, ayam paccāharāpetum labhati. Ayam vissāsaggāhe vinicchayo.

Trong đó (pārā. aṭṭha. 1.131), **người quen biết** là người bạn chỉ mới gặp. **Bạn thân** là người bạn gắn bó. **Đã ngỏ lời** là người đã được nói: “Vật gì của tôi mà ông muốn, hãy cứ lấy, không cần phải hỏi.” **Còn sống** là dù đang nằm bệnh không dậy nổi nhưng chưa đến mức mạng căn bị cắt đứt. **Và vui lòng khi được lấy** là người có tâm hoan hỷ khi được lấy. Người nào biết rằng: “Khi mình lấy vật dụng của một người như vậy, người đó sẽ vui lòng,” thì được phép lấy. Năm yếu tố này được nói đến để bao hàm tất cả các trường hợp, nhưng việc lấy do tin tưởng chỉ cần ba yếu tố là có thể thực hiện được: là người quen biết, còn sống, và vui lòng khi được lấy; hoặc là bạn thân, còn sống, và vui lòng khi được lấy; hoặc đã ngỏ lời, còn sống, và vui lòng khi được lấy. Người nào đã chết, hoặc không vui lòng khi được lấy, thì vật dụng của người đó dù đã lấy do tin tưởng cũng phải trả lại. Và khi trả lại, đối với tài sản của người đã mất, phải trả cho những người thừa kế tài sản đó, dù là tại gia hay xuất gia. Đối với tài sản của người không vui lòng, phải trả lại cho chính người đó. Người nào ban đầu đã hoan hỷ bằng lời nói: “Ông làm tốt lắm khi lấy vật của tôi,” hoặc chỉ bằng ý nghĩ, nhưng sau đó vì một lý do nào đó nổi giận, thì không thể đòi lại. Người nào không muốn cho, nhưng trong tâm lại đồng ý, không nói gì, người đó cũng không thể đòi lại. Người nào, khi được nói: “Tôi đã lấy hoặc dùng vật của ông,” liền trả lời: “Dù đã lấy hay đã dùng, nhưng tôi đã giữ vật đó vì một công việc nào đó, nên phải hoàn lại như cũ,” người này có thể đòi lại. Đây là sự quyết định về việc lấy do tin tưởng.

71. Lābhassa pariṇāmananti idaṃ pana aññesaṃ atthāya pariṇatalābhassa attano aññassa vā pariṇāmanam sandhāya vuttaṃ. Tatrāyam vinicchayo (pārā. aṭṭha. 2.659-660) – saṅghassa pariṇatam sahadhammikānam vā gihīnam vā antamaso mātusantakampi “idaṃ mayham dehī”ti saṅghassa pariṇatabhāvam ñatvā attano pariṇāmetvā gaṇhantassa nissaggiyam pācittiyam, “imassa bhikkhuno dehī”ti evam aññassa pariṇāmentassa suddhikapācittiyam. Tasmā yopi vassikasāṭikamayā mātugharepi saṅghassa pariṇatam vassikasāṭikam ñatvā attano pariṇāmeti, nissaggiyam pācittiyam, parassa pariṇāmeti, suddhikapācittiyam. Manussā “saṅghabhattam karissāmā”ti sappitelādīni āharanti, gilāno cepi bhikkhusaṅghassa pariṇatabhāvam ñatvā kiñci yācati, nissaggiyam pācittiyameva. Sace pana so “tumhākam sappiādīni ābhatāni atthī”ti pucchitvā “āma, atthī”ti vutte “mayhampi dethā”ti vadati, vaṭṭati. Athāpi nam

kukkuccāyantam upāsakā vadanti “saṅghopi amhehi dinnameva labhati, gaṇhatha, bhante”ti, evampi vaṭṭati.

71. Còn việc chuyển hướng lợi lộc được nói đến ở đây là liên quan đến việc chuyển hướng lợi lộc đã được dành cho người khác sang cho chính mình hoặc một người khác nữa. Đây là sự quyết định trong đó (pārā. aṭṭha. 2.659-660) – đối với vật đã được dành cho Tăng, nếu biết đó là vật đã được dành cho Tăng mà chuyển hướng sang cho mình và nhận lấy, dù đó là của các vị đồng phạm hạnh, của tại gia, hay thậm chí là của mẹ mình, bằng cách nói: “Hãy đưa cái này cho tôi,” thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Nếu chuyển hướng sang cho người khác bằng cách nói: “Hãy đưa cho vị Tỳ-khưu này,” thì phạm tội Ưng Đối Trị đơn thuần. Do đó, ngay cả trong mùa an cư, nếu biết chiếc y an cư trong nhà mẹ mình là vật đã được dành cho Tăng mà chuyển hướng sang cho mình, thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ; nếu chuyển hướng sang cho người khác, thì phạm tội Ưng Đối Trị đơn thuần. Khi người ta mang bơ, dầu, v.v., đến và nói: “Chúng tôi sẽ làm bữa ăn cúng dường Tăng,” nếu một vị Tỳ-khưu dù đang bị bệnh, biết đó là vật đã được dành cho Tăng mà xin một ít, cũng phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Tuy nhiên, nếu vị ấy hỏi: “Các vị có mang theo bơ, dầu, v.v., không?” và khi được trả lời: “Vâng, có,” liền nói: “Xin hãy cho tôi một ít,” thì được phép. Hoặc, nếu các nam cư sĩ thấy vị ấy ngần ngại và nói: “Tăng chúng cũng chỉ nhận được những gì chúng tôi cúng dường, xin ngài hãy nhận lấy,” như vậy cũng được phép.

Ekasmiṃ vihāre saṅghassa pariṇatam aññavihāram uddisivā “asukasmiṃ nāma vihāre saṅghassa dethā”ti pariṇāmeti, “kiṃ saṅghassa dānena, cetiyassa pūjam karoṭhā”ti evaṃ cetiyassa vā pariṇāmeti, dukkaṭam. Cetiyassa pariṇatam aññacetiya vā saṅghassa vā gaṇassa vā puggalassa vā pariṇāmeti, dukkaṭameva. Niyametvā aññacetiya atthāya ropitamālāvacchato aññacetiyaṃhi pupphampi āropetum na vaṭṭati, ekassa cetiyassa pana chattaṃ vā paṭākam vā āropetvā ṭhitam disvā sesaṃ aññacetiya dāpetum vaṭṭati. Antamaso sunakhassapi pariṇatam “imassa sunakhassa mā dehi, etassa dehi”ti evaṃ aññapuggalassa pariṇāmeti, dukkaṭam. Sace pana dāyaka “mayam saṅghabhattam kātukāmā, cetiyapūjam kātukāmā, ekassa bhikkhuno parikkhāram dātukāmā, tumhākam ruciyā dassāma, bhaṇatha kattha demā”ti vadanti, evaṃ vutte tena bhikkhunā “yattha icchatha, tattha dethā”ti vattabbā. Sace pana kevalam “kattha demā”ti pucchanti, “yattha tumhākam deyyadhammo paribhogam vā labheyya, paṭisaṅkhāram vā labheyya, ciraṭṭhitiko vā assa, yattha vā pana tumhākam cittaṃ pasīdati, tattha dethā”ti vattum vaṭṭati.

Tại một tu viện, nếu chuyển hướng vật đã được dành cho Tăng ở đó sang một tu viện khác bằng cách nói: “Hãy đưa cho Tăng ở tu viện tên là...,” hoặc chuyển hướng sang cho bảo tháp bằng cách nói: “Cúng dường Tăng làm gì, hãy làm lễ cúng dường bảo tháp,” thì phạm tội Tác Ác. Nếu chuyển hướng vật đã được dành cho bảo tháp sang một bảo tháp khác, hoặc sang cho Tăng, cho nhóm, hay cho cá nhân, cũng đều phạm tội Tác Ác. Không

được phép dâng lên một bảo tháp khác dù chỉ một bông hoa từ một cây hoa đã được trồng riêng cho một bảo tháp khác. Nhưng nếu thấy một bảo tháp đã được dâng một cái lọng hoặc một lá cờ, thì được phép cho dâng phần còn lại cho một bảo tháp khác. Thậm chí, nếu chuyển hướng vật đã được dành cho một con chó sang cho một người khác bằng cách nói: “Đừng cho con chó này, hãy cho người này,” thì phạm tội Tác Ác. Tuy nhiên, nếu các thí chủ nói: “Chúng tôi muốn làm bữa ăn cúng dường Tăng, muốn làm lễ cúng dường bảo tháp, muốn cúng dường vật dụng cho một vị Tỳ-khưu, chúng tôi sẽ cúng dường theo ý của các ngài, xin hãy cho biết chúng tôi nên cúng dường ở đâu,” khi được nói như vậy, vị Tỳ-khưu đó nên trả lời: “Các vị muốn cúng dường ở đâu, xin hãy cúng dường ở đó.” Nhưng nếu họ chỉ hỏi: “Nên cúng dường ở đâu?”, thì được phép nói: “Xin hãy cúng dường ở nơi mà vật cúng dường của quý vị được sử dụng, được tu bổ, được tồn tại lâu dài, hoặc ở nơi nào mà tâm quý vị hoan hỷ.”

Iti pālimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Như thế, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli

Dānalakkhaṇādivinichayakathā samattā.

Lời giải thích về sự quyết định liên quan đến đặc tính của sự cho, v.v., được chấm dứt.